



bàn yuán xíng

半圆形

noun · semicircle

Example Sentence

wǔ tái de dǐng bù shè jì chéng bàn yuán xíng
舞台的顶部设计成半圆形。

The top of the stage is designed as a semicircle.

Trace each character, then write the word on your own.

半	半	半	半	半	半	半	半				
圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	
圆	圆										
形	形	形	形	形	形	形	形	形	形		